Chi tiết mã HS 8409.99.44

Mã HS	8409.99.44
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87: / - - - - Ống xi lanh khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	20/11/2026 06:48:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84099944/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13037
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13037
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13037
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12316
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12259
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12259
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12259
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12259
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12259
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12259
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E12311
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F12311
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G12311

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H12311
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I12311
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J12311
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E12312
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F12312
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G12312
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H12312
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I12312
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J12312
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		16	AK!F12315
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H12265
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12271
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12271
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12271
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12271
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12271
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12271
VKFTA	2022	2022	10	VK!E12304
VKFTA	2023	2023	10	VK!F12304
VKFTA	2024	2024	10	VK!G12304
VKFTA	2025	2025	10	VK!H12304
VKFTA	2026	2026	10	VK!I12304
VKFTA	2027	2027	10	VK!J12304
VCFTA	2022	2022	1	VC!D12351
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12351
VCFTA	2024	2024	1	VC!F12351

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	1	VC!G12351
VCFTA	2026	2026	1	VC!H12351
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12351
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12336
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12336
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12336
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12336
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12336
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12336
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12334
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12334
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12334
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12334
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12334
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12334
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D12351
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12351
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F12351
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G12351
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H12351
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12351
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D12350
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12350
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F12350
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G12350
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H12350

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12350
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12330
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12330
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12330
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12330
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12330
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12330
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12330
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D12338
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E12338
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F12338
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G12338
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H12338
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I12338
RCEP B	2022	2022	9	B!D12338
RCEP B	2023	2023	8	B!E12338
RCEP B	2024	2024	7	B!F12338
RCEP B	2025	2025	6	B!G12338
RCEP B	2026	2026	5	B!H12338
RCEP B	2027	2027	4	B!I12338
RCEP C	2022	2022	9	C!D12338
RCEP C	2023	2023	8	C!E12338
RCEP C	2024	2024	7	C!F12338
RCEP C	2025	2025	6	C!G12338
RCEP C	2026	2026	5	C!H12338
RCEP C	2027	2027	4	C!I12338

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D12337
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E12337
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F12337
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G12337
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H12337
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I12337
RCEP E	2022	2022	9	E!D12341
RCEP E	2023	2023	8	E!E12341
RCEP E	2024	2024	7	E!F12341
RCEP E	2025	2025	6	E!G12341
RCEP E	2026	2026	5	E!H12341
RCEP E	2027	2027	4	E!I12341
RCEP F	2022	2022	9	F!D12338
RCEP F	2023	2023	8	F!E12338
RCEP F	2024	2024	7	F!F12338
RCEP F	2025	2025	6	F!G12338
RCEP F	2026	2026	5	F!H12338
RCEP F	2027	2027	4	F!I12338
VIFTA	2024	2024	*	VI!F11413
VIFTA	2025	2025	*	VI!G11413
VIFTA	2026	2026	*	VI!H11413
VIFTA	2027	2027	*	VI!I11413

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 10%, AKFTA 16%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8409.99 có 54 dòng thuế; dòng 8409.99.44 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống xi lanh khác.	8409.99.11 Chế hòa khí và bộ phận của chúng; 8409.99.12 Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu; 8409.99.13 Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; 8409.99.14 Ống xi lanh khác; 8409.99.15 Quy lát và nắp quy lát; 8409.99.16 Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8409.99.44 có mã Chương 98 tương ứng 9845.30.00 (thuế MFN riêng: 15%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Ống xi lanh sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8409.99.44 có mã Chương 98 tương ứng 9849.22.24 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Ống xi lanh khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8409.99.44. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8409.99.44 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13037), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.